

Số: 11/QĐCK-THDX

Gia lâm, ngày 07 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm**  
**2023 của Trường TH Dương Xá**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH DƯƠNG XÁ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND Huyện Gia lâm về việc giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2023

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của trường TH Dương Xá;  
Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường TH Dương Xá.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh, giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2023 của Trường TH Dương Xá.  
(theo biểu số 02 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường TH Dương Xá thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đỗ Thị Kim Huế**

Đơn vị: Trường TH Dương Xá

Chương: 022

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐCK-THDX ngày 07 / 10 /2023 của trường TH Dương Xá)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao  |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>636.854.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                    |
| 1          | Lệ phí                                             |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| 2          | Phí                                                |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                    |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                    |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>636.854.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>636.854.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                    |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                    |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                    |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>636.854.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                    |
|            | Trợ cấp, chè nước CBCC                             |                    |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                       |                    |
|            | Vật tư văn phòng                                   |                    |



|      |                                                                   |             |
|------|-------------------------------------------------------------------|-------------|
|      | Thông tin liên lạc                                                |             |
|      | Hội nghị                                                          |             |
|      | Công tác phí                                                      |             |
|      | Thuê mướn                                                         |             |
|      | Sửa chữa TX TSCĐ                                                  |             |
|      | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                          |             |
|      | Mua sắm TSCĐ                                                      |             |
|      | Chi khác                                                          |             |
| 3.2  | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên năm trước chuyển sang</i> |             |
|      | Chi thanh toán cá nhân                                            |             |
|      | Thuê mướn                                                         |             |
|      | Sửa chữa TX TSCĐ                                                  |             |
|      | Nghiệp vụ chuyên môn                                              |             |
| 3.3  | <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>                     | 636.854.000 |
|      | Chi thanh toán cá nhân                                            | 636.854.000 |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                     |             |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                         |             |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                      |             |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                            |             |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                            |             |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>           |             |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                             |             |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                    |             |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                              |             |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                         |             |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                            |             |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                               |             |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                       |             |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                            |             |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                                |             |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                             |             |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                   |             |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                   |             |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                  |             |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                    |             |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                    |             |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                            |             |

I EN  
 SỞ N  
 U H C  
 ING  
 ★

|    |                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|
| 2  | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |
| 3  | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |
| 4  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 5  | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |

Ngày 07 tháng 10 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đỗ Thị Kim Huế**

TRƯỜNG  
 TIỂU HỌC  
 DƯƠNG XÁ